

Số: 2496.../2025/CBTT-RAL
No: 2496.../2025/CBTT-RAL

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2025
Ha Noi, 30 July 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCX TPHCM**
**INFORMATION DISCLOSURE ON THE ELECTRONIC INFORMATION
PORTAL OF THE STATE SECURITIES COMMISSION AND THE HO
CHI MINH CITY STOCK EXCHANGE**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM
To: - State Securities Commission
- Ho Chi Minh City Stock Exchange

Tên tổ chức/ Organization name : Công ty CP Bóng đèn Phích nước Rạng Đông/ Rang Dong
Light Source & Vacuum Flask Joint Stock Company

Mã chứng khoán/ Stock code: RAL

Địa chỉ trụ sở chính/ Address of headoffice: Số 87-89 phố Hạ Đình, Phường Khương Đình, Hà
Nội./ 87-89 Ha Dinh Street – Khuong Dinh Ward - Hanoi City.

Điện thoại/ Telephone: 024 3 8584310 - 024 3 8584165

Fax: 024 38585038

Người thực hiện công bố thông tin/ The person who made the disclosure: Nguyễn Đoàn Kết

Địa chỉ/ Address: Số 87-89 phố Hạ Đình, Phường Khương Đình, Hà Nội./ 87-89 Ha Dinh Street
– Khuong Dinh Ward - Hanoi City.

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng)/ Phone (mobile, work, home): 024 3 8584310 - 024 3
8584165

Fax: 024 38585038

Loại thông tin công bố ☐ 24 giờ ☐ 72 giờ ☐ bất thường ☐ theo yêu cầu ☒ định kỳ:

Types of information disclosed ☐ 24 hours ☐ 72 hours ☐ irregular ☐ on request ☒
periodically:

Nội dung thông tin công bố/ Information disclosure content:

- Báo cáo tài chính tổng hợp Q2/2025/ Consolidated financial report Q2/2025.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/07/2025 tại đường dẫn www.rangdong.com.vn /This information was published on the company's website on 30/07/2025 at the link www.rangdong.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./ We hereby commit that the information published above is true and take full legal responsibility for the content of the published information.

Người được ủy quyền công bố thông tin
Authorized person to disclose information

(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

(Sign, state full name, position, seal)



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Đoàn Kết

Công ty Cổ phần Bóng đèn phích nước Rạng Đông

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý 2 năm 2025



Công ty Cổ phần Bóng đèn phích nước Rạng Đông

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý 2 năm 2025

Đơn vị : CTY CP Bóng đèn Phích nước Rạng Đông
Địa chỉ : 87-89 Hạ đình-Khuong đình-Hà Nội

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP TOÀN CÔNG TY

tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A- Tài sản ngắn hạn	100	7 346 340 190 071	7 842 099 023 673
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1 596 223 462 018	1 572 970 195 920
1 - Tiền	111	1 596 223 462 018	1 572 970 195 920
2 - Các khoản tương đương tiền	112	-	-
II - Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	-	-
1 - Chứng khoán kinh doanh	121	-	-
2 - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	-	-
3 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	-	-
III - Các khoản phải thu ngắn hạn	130	3 313 737 524 682	4 363 922 063 461
1 - Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3 239 833 554 587	4 295 914 750 720
2 - Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	1 190 525 538	112 526 275 932
3 - Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4 - Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	-	-
5 - Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	-	-
6 - Phải thu ngắn hạn khác	136	198 435 831 826	92 359 308 525
7 - Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(125 722 387 270)	(136 878 271 716)
8 - Tài sản thiếu chờ xử lý	139	-	-
IV - Hàng tồn kho	140	2 243 263 856 681	1 772 510 037 653
1 - Hàng tồn kho	141	2 243 263 856 681	1 772 510 037 653
2 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	-	-
V - Tài sản ngắn hạn khác	150	193 115 346 690	132 696 726 640
1 - Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4 783 876 105	4 279 417 252
2 - Thuế GTGT được khấu trừ	152	173 566 501 560	125 208 477 327
3 - Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14 764 969 025	3 208 832 061
4 - Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154	-	-
5 - Tài sản ngắn hạn khác	155	-	-

Chỉ tiêu	mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B- Tài sản dài hạn	200	546 801 279 413	466 763 323 933
I - Các khoản phải thu dài hạn	210	1 294 648 600	1 392 138 914
1 - Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
2 - Trả trước cho người bán dài hạn	212	-	-
3 - Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	-	-
4 - Phải thu nội bộ dài hạn	214	-	-
5 - Phải thu về cho vay dài hạn	215	-	-
6 - Phải thu dài hạn khác	216	1 294 648 600	1 392 138 914
5 - Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	-	-
II - Tài sản cố định	220	351 582 649 465	315 690 951 523
1 - Tài sản cố định hữu hình	221	268 187 498 487	231 899 880 145
- Nguyên giá	222	1 188 851 303 669	1 120 801 452 254
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(920 663 805 182)	(888 901 572 109)
2 - Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-
- Nguyên giá	225	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	-	-
3 - Tài sản cố định vô hình	227	83 395 150 978	83 791 071 378
- Nguyên giá	228	150 425 349 519	143 768 788 394
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(67 030 198 541)	(59 977 717 016)
III - Bất động sản đầu tư	230	-	-
- Nguyên giá	231	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	-	-
IV - Tài sản dở dang dài hạn	240	189 103 152 908	145 599 121 310
1 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-
2 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	189 103 152 908	145 599 121 310
V - Đầu tư tài chính dài hạn	250	-	-
1 - Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2 - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	-	-
3 - Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	-	-
4 - Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	-	-
5 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	-	-
VI - Tài sản dài hạn khác	260	4 820 828 440	4 081 112 186
1 - Chi phí trả trước dài hạn	261	4 820 828 440	4 081 112 186
2 - Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	-	-
3 - Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	-	-
3 - Tài sản dài hạn khác	268	-	-
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270	7 893 141 469 483	8 308 862 347 606

Chỉ tiêu	mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300	4 626 016 873 159	5 005 308 285 936
I - Nợ ngắn hạn	310	4 625 179 386 765	5 004 470 799 542
1 - Phải trả người bán ngắn hạn	311	483 665 290 603	681 334 983 613
2 - Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	33 310 994 995	37 160 864 177
3 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20 777 666 326	24 103 604 584
4 - Phải trả người lao động	314	69 855 774 581	126 985 716 100
5 - Chi phí phải trả ngắn hạn	315	72 137 841 054	119 596 571 806
6 - Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	-	-
7 - Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	-	-
8 - Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	-	-
9 - Phải trả ngắn hạn khác	319	67 838 899 372	119 612 035 423
10 - Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	3 387 008 218 261	3 549 377 068 781
11 - Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	-
12 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	490 584 701 574	346 299 955 058
13 - Quỹ bình ổn giá	323	-	-
14 - Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324	-	-
II - Nợ dài hạn	330	837 486 394	837 486 394
1 - Phải trả người bán dài hạn	331	-	-
2 - Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	-
3 - Chi phí phải trả dài hạn	333	-	-
4 - Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	-
5 - Phải trả nội bộ dài hạn	335	-	-
6 - Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	-	-
7 - Phải trả dài hạn khác	337	-	-
8 - Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	837 486 394	837 486 394
9 - Trái phiếu chuyển đổi	339	-	-
10 - Cổ phiếu ưu đãi	340	-	-
11 - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	-	-
12 - Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	-
13 - Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	-	-
B - vốn chủ sở hữu	400	3 267 124 596 324	3 303 554 061 670
I - Vốn chủ sở hữu	410	3 267 124 596 324	3 303 554 061 670
1 - Vốn góp của chủ sở hữu	411	235 474 190 000	235 474 190 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	235 474 190 000	235 474 190 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-

Chỉ tiêu	mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2 - Thặng dư vốn cổ phần	412	1 077 593 300 829	1 077 593 300 829
3 - Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-
4 - Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	-
5 - Cổ phiếu quỹ (*)	415	-	-
6 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-
7 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
8 - Quỹ đầu tư phát triển	418	1 063 130 502 699	866 531 700 215
9 - Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10 - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	720 215 870 884	589 736 819 098
11 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	170 710 731 911	534 218 051 528
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	0	534 218 051 528
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	170 710 731 911	
12 - Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	-	-
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
2 - Nguồn kinh phí	431	-	-
3 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440	7 893 141 469 483	8 308 862 347 606

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1- Tài sản thuê ngoài .		
2- Vật tư , hàng hóa nhận giữ hộ , nhận gia công hộ.		
3- Hàng hóa nhận bán hộ , nhận ký gửi .		
4- Nợ khó đòi đã xử lý .		
5- Ngoại tệ các loại .		
6- Dự toán chi sự nghiệp, dự án		

Người lập biểu

Vũ Thị Ngọc

Kế toán trưởng

Hoàng Trung

Lập, ngày 30 tháng 07 năm 2025

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đoàn Thắng

Đơn vị báo cáo: Công ty CP Bóng đèn
phích nước Rạng Đông

Mẫu số B 02 - DN

Địa chỉ: 87,89 Hạ đình- Khương đình - Hà nội

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

TỔNG HỢP TOÀN CÔNG TY

Quý II - năm 2025

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1- Doanh thu bán hàng và CCDV	01	1 201 169 273 509	2 129 580 070 961	2 742 076 627 476	4 967 098 362 944
2- Các khoản giảm trừ	02	11 595 483 377	10 212 792 642	24 633 323 677	16 873 711 851
3- Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV (10=1-2)	10	1 189 573 790 132	2 119 367 278 319	2 717 443 303 799	4 950 224 651 093
4- Giá vốn hàng bán	11	931 828 603 151	1 682 055 597 350	2 131 456 917 234	3 941 739 728 261
5- Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV (20=10-11)	20	257 745 186 981	437 311 680 969	585 986 386 565	1008 484 922 832
6- Doanh thu hoạt động tài chính	21	8 169 546 994	6 116 398 489	10 671 810 101	10 800 318 638
7- Chi phí tài chính	22	27 109 690 407	20 046 315 348	51 509 661 763	40 177 474 301
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	26 814 037 561	17 768 606 461	51 065 100 157	37 589 910 285
8- Chi phí bán hàng	25	129 446 234 023	236 296 095 576	299 766 875 036	563 019 057 398
9- Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28 470 090 258	43 632 848 967	51 402 596 149	64 906 543 337
10- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh 30={20+(21-22)-(25+26)}	30	80 888 719 287	143 452 819 567	193 979 063 718	351 182 166 434
11- Thu nhập khác	31	121 750 010	154 273 000	122 849 398	154 291 981
12- Chi phí khác	32		3 000 000		3 000 000
13- Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	121 750 010	151 273 000	122 849 398	151 291 981
14- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	81 010 469 297	143 604 092 567	194 101 913 116	351 333 458 415
15- Chi phí thuế TNDN nghiệp hiện hành	51	11 185 646 562	6 333 685 000	23 391 181 205	19 401 171 696
16- Chi phí thuế TNDN nghiệp hoãn lại	52				
17- Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	69 824 822 735	137 270 407 567	170 710 731 911	331 932 286 719
18- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	2 965	5 830	7 250	14 096

Người lập biểu

Vũ Thị Ngọc

Kế toán trưởng

Hoàng Trung

Lập, ngày 30 tháng 07 năm 2025



Nguyễn Đoàn Thăng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025

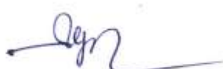
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Ghi chú	30-06-2025	30-06-2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế		194 101 913 116	351 333 458 415
2. Điều chỉnh cho các khoản		85 380 394 062	61 335 045 472
- Khấu hao tài sản cố định		51 831 449 660	42 798 559 283
- Các khoản dự phòng		(11 155 884 446)	(12 489 920 209)
- (Lãi)/ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(5 791 731 987)	(6 006 603 125)
- (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư		(568 539 322)	(556 900 762)
- Chi phí lãi vay		51 065 100 157	37 589 910 285
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		279 482 307 178	412 668 503 887
(Tăng)/ giảm các khoản phải thu		1 001 523 752 342	(241 229 465 935)
(Tăng)/ giảm hàng tồn kho		(470 753 819 029)	(56 363 662 025)
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(355 243 433 485)	(135 793 498 816)
(Tăng)/ giảm chi phí trả trước		(1 244 175 107)	(3 604 752 058)
Tiền lãi vay đã trả		(51 505 028 580)	(20 545 578 622)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(23 391 181 205)	(25 731 582 496)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		11 566 677 284	512 809 638
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(12 595 278 494)	(4 376 044 260)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		377 839 820 904	(74 463 270 687)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(134 039 446 118)	(76 790 877 980)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		121 750 010	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		568 539 322	10 243 417 876
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(133 349 156 786)	(66 547 460 104)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		2 035 338 844 855	2 382 739 616 708
4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(2 197 707 695 375)	(1 844 550 800 822)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(58 868 547 500)	(58 868 547 500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(221 237 398 020)	479 320 268 386
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		23 253 266 098	338 309 537 595
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		1 572 970 195 920	802 447 024 719
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		1 596 223 462 018	1 140 756 562 314

Lập biểu

Kế toán trưởng



Vũ Thị Ngọc



Hoàng Trung



Nguyễn Đoàn Thắng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho thời điểm kết thúc vào ngày 30/06/2025

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 21/2004/QĐ- BCN ngày 30 tháng 3 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Bóng đèn Phích nước Rạng Đông thành Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông

Vốn điều lệ của Công ty: 235.474.190.000 VND

1.2 Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm bóng đèn, vật tư thiết bị điện, dụng cụ chiếu sáng, sản phẩm thủy tinh và các loại phích nước;
- Dịch vụ khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp;
- Tư vấn và thiết kế chiếu sáng trong dân dụng, công nghiệp (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Sửa chữa, lắp đặt thiết bị chiếu sáng trong dân dụng, công nghiệp;
- Dịch vụ quảng cáo thương mại;
- Dịch vụ vận chuyển hàng hoá.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chứng từ

IV. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt nam.

V. Các chính sách kế toán chủ yếu áp dụng

1. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt nam đồng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2. Hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Giá trị nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, thành phẩm cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền từng tháng.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo phương pháp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

3.1 Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng:

- Nhà xưởng	20 - 25 năm
- Nhà làm việc	10 năm
- Máy móc, thiết bị	6 năm
- Phương tiện vận tải	6 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 6 năm

5. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí sau đây phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Lợi thế thương mại
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

6. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

7. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo tỷ lệ 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và đã được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ khoản chi phí đi vay liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cơ bản đủ điều kiện được vốn hoá.

9. Phương pháp xác định doanh thu

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Khi xuất Hoá đơn tài chính;
 - Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
 - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

10. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các qui định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tiền

	Đơn vị tính: VND	
	30-06-2025	01-01-2025
Tiền mặt tại quỹ	1 434 264 834	20 841 360 060
Tiền gửi ngân hàng	1 594 789 197 184	1 552 128 835 860
Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	1 596 223 462 018	1 572 970 195 920

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	30-06-2025	01-01-2025
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-

3. Các khoản phải thu ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	30-06-2025	01-01-2025
1. Phải thu khách hàng	3 239 833 554 587	4 295 914 750 720
2. Trả trước cho người bán	1 190 525 538	112 526 275 932
3. Phải thu nội bộ	-	-
4. Phải thu khác	198 435 831 826	92 359 308 525
5. Dự phòng phải thu khó đòi	(125 722 387 270)	(136 878 271 716)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
Cộng	3 313 737 524 682	4 363 922 063 461

4. Hàng tồn kho**Giá gốc của hàng tồn kho**

Hàng mua đang đi đường
 Nguyên liệu, vật liệu tồn kho
 Công cụ, dụng cụ trong kho
 Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang
 Thành phẩm tồn kho
 Hàng hoá tồn kho
 Hàng gửi bán

Cộng

Đơn vị tính: VND

30-06-2025**01-01-2025**

-	-
538 374 900 428	466 050 995 041
326 240 254	727 476 283
104 149 464 558	101 552 383 498
1 600 413 251 442	1 204 179 182 832
-	-
-	-
2 243 263 856 681	1 772 510 037 653

5. Các khoản thuế phải thu

Thuế GTGT được khấu trừ
 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước
Cộng

Đơn vị tính: VND

30-06-2025**01-01-2025**

173 566 501 560	125 208 477 327
14 764 969 025	3 208 832 061
188 331 470 585	128 417 309 388

6. Tài sản cố định (chi tiết theo phụ lục)**7. Chi phí trả trước dài hạn**

Số dư đầu năm
 Tăng trong kỳ
 Kết chuyển vào chi phí sản xuất trong năm
 Giảm khác
Số dư cuối kỳ

Đơn vị tính: VND

30-06-2025

4 081 112 186

2 812 266 917

2 072 550 663

4 820 828 440**8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí vận chuyển máy các loại
 Chế tạo máy
 Dự án Hòa Lạc
 Chi phí XD CBDD khác
Cộng

Đơn vị tính: VND

30-06-2025**01-01-2025**

650 000	3 500 000
95 533 558	2 394 799 435
181 626 969 350	135 820 821 875
7 380 000 000	7 380 000 000
189 103 152 908	145 599 121 310

Vay ngắn hạn
 Vay dài hạn hạn đến hạn trả
Cộng

30-06-2025**01-01-2025**

3 387 008 218 261	3 549 377 068 781
-	-
3 387 008 218 261	3 549 377 068 781

Phải trả người bán ngắn hạn
 Người mua trả tiền trước ngắn hạn
Cộng

30-06-2025**01-01-2025**

483 665 290 603	681 334 983 613
33 310 994 995	37 160 864 177
516 976 285 598	718 495 847 790

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

11.1. Thuế phải nộp nhà nước**11.2. Các khoản phải nộp khác****Cộng****30-06-2025**

20 777 666 326

01-01-2025

24 103 604 584

-

-

20 777 666 326**24 103 604 584****12. Chi phí phải trả ngắn hạn**

Đơn vị tính: VND

Chi phí phải trả ngắn hạn

30-06-2025

72 137 841 054

01-01-2025

119 596 571 806

Cộng**72 137 841 054****119 596 571 806****13. Phải trả ngắn hạn khác**

Đơn vị tính: VND

Kinh phí công đoàn

30-06-2025

7 126 017 256

01-01-2025

7 768 664 348

Bảo hiểm xã hội

5 205 672 639

1 249 880 611

Các khoản phải trả phải nộp khác

55 507 209 477

110 593 490 464

Cộng**67 838 899 372****119 612 035 423****14. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

Đơn vị tính: VND

Vay Ngân hàng

30-06-2025

516 977 094

01-01-2025

516 977 094

Vay các đối tượng khác

320 509 300

320 509 300

Cộng**837 486 394****837 486 394****15. Vốn chủ sở hữu****15.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp	Thặng dư vốn Cổ phần	Quỹ ĐTP	Quỹ KTPL	LN sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm nay	235 474 190 000	1 077 593 300 829	866 531 700 215	346 299 955 058	534 218 051 528
- Tăng vốn trong kỳ			196 598 802 485	148 271 649 757	
- Lợi nhuận tăng trong kỳ					194 101 913 116
- Giảm vốn trong kỳ				3 986 903 241	498 740 685 233
- Chia cổ tức trong kỳ					58 868 547 500
Số dư cuối kỳ 30-06-2025	235 474 190 000	1 077 593 300 829	1 063 130 502 699	490 584 701 574	170 710 731 911

15.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của Nhà nước	Vốn góp (cổ đông, thành viên,...)	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ
Năm nay(*)				
- Tổng số	-	235 474 190 000	1 077 593 300 829	-
- Vốn cổ phần thường	-	235 474 190 000	1 077 593 300 829	
- Vốn cổ phần ưu đãi				
Năm trước				
- Tổng số		235 474 190 000	1 077 593 300 829	-
- Vốn cổ phần thường		235 474 190 000	1 077 593 300 829	
- Vốn cổ phần ưu đãi				

15.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Đơn vị tính: VND

	30-06-2025	01-01-2025
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	235 474 190 000	235 474 190 000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	235 474 190 000	235 474 190 000

15.4 Cổ phiếu

Đơn vị tính: VND

	30-06-2025	01-01-2025
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	23 547 419	23 547 419
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	23 547 419	23 547 419
+ Cổ phiếu thường	23 547 419	23 547 419
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu thường	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu	23 547 419	23 547 419
+ Cổ phiếu thường	23 547 419	23 547 419
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phần)	10 000	10 000

16. Doanh thu

Đơn vị tính: VND

30-06-2025**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu

2 742 076 627 476

+ Doanh thu bán hàng

2 742 076 627 476

+ Doanh thu cung cấp dịch vụ

-

Các khoản giảm trừ doanh thu

24 633 323 677

Doanh thu thuần

2 717 443 303 799

+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá

-

+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ

-

Doanh thu hoạt động tài chính**10 671 810 101**

Lãi tiền gửi

568 539 322

Chênh lệch tỷ giá

10 103 270 779

Cộng**2 728 115 113 900****17. Chi phí tài chính**

Đơn vị tính: VND

Chi phí lãi vay

51 065 100 157

Chênh lệch tỷ giá

444 561 606

Cộng**51 509 661 763****18. Thu nhập khác**

Đơn vị tính: VND

30-06-2025

Thanh lý tài sản

121 750 010

Khác

1 099 388

Cộng**122 849 398****19. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

Đơn vị tính: VND

30-06-2025

Chi phí nguyên liệu, vật liệu

1 967 720 938 732

Chi phí nhân công

311 622 034 571

Chi phí khấu hao TSCĐ

51 831 449 658

Chi phí dịch vụ mua ngoài

94 318 836 539

Chi phí khác bằng tiền

175 229 237 291

Cộng**2 600 722 496 791**

20. Thuế TNDN phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

	30-06-2025	Đơn vị tính: VND 01-01-2025
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	194 101 913 116	534 218 051 528
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập được miễn thuế	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	194 141 685 516	-
Thuế TNDN phải nộp	23 391 181 205	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	170 710 731 911	534 218 051 528

21. Lợi nhuận chưa phân phối

	Đơn vị tính: VND
- Số dư 01/01/2025	534 218 051 528
- Lợi nhuận phát sinh trong kỳ	170 710 731 911
- Dùng lợi nhuận sau thuế nộp thuế đất,...	
- Lợi nhuận phân phối trong kỳ	534 218 051 528
+ Trích quỹ khác	
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	148 271 649 757
+ Phân phối cổ tức	58 868 547 500
+ Tăng quỹ đầu tư phát triển	196 598 802 485
+ Tăng quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	130 479 051 786
- Số dư 30/06/2025	170 710 731 911

22. Giao dịch với các Bên liên quan

Trong kỳ có giao dịch với các Bên liên quan như sau :

Thu nhập của HĐQT và BKS	Chức danh	6 tháng đầu 2025
- Ông Trần Trung Tường	Chủ tịch HĐQT/Phó Tổng Giám đốc	549 589 108
- Ông Nguyễn Đoàn Kết	Phó Chủ tịch HĐQT/Phó Tổng Giám đốc	672 215 588
- Ông Nguyễn Đoàn Thăng	Thành viên HĐQT/Tổng Giám đốc	712 481 641
- Ông Nguyễn Hoàng Kiên	Thành viên HĐQT	573 021 570
- Ông Trần Văn Thái	Thành viên HĐQT độc lập	60 000 000
- Ông Quách Thành Chương	Trưởng ban kiểm soát đến 15/1/2025	266 109 823
- Bà Tôn Nữ Thanh Thiện	Thành viên Ban kiểm soát, Trưởng BKS từ 15/1/2025	304 384 230
- Ông Lê Đình Hưng	Thành viên Ban kiểm soát	48 000 000

Lập ngày 30 tháng 7 năm 2025

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Vũ Thị Ngọc

Hoàng Trung

Nguyễn Đoàn Thăng

TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÀ HAO MÒN TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

TT	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Khác	Tổng cộng
I	Nguyên giá TSCĐ						
1	Số đầu năm	219 622 445 587	827 937 810 021	37 652 512 023	32 285 744 875	3 302 939 746	1 120 801 452 254
2	Tăng trong kỳ	5 250 153 520	74 770 136 661	1 046 296 297	-	-	81 066 586 478
	- Do xây dựng cơ bản hoàn thành	5 250 153 520					5 250 153 520
	- Do mua sắm		74 770 136 661	1 046 296 297	-	-	75 816 432 958
3	Giảm trong kỳ	1 902 128 000	11 114 607 063	-	-	-	13 016 735 063
	- Do thanh lý, nhượng bán	1 902 128 000	11 114 607 063				13 016 735 063
	- Do quyết toán						-
	- Do chuyển sang CC,DC	-	-	-	-	-	-
4	Số cuối kỳ (30-06-2025)	222 970 471 107	891 593 339 619	38 698 808 320	32 285 744 875	3 302 939 746	1 188 851 303 669
II	Hao mòn TSCĐ						
1	Số đầu năm	190 486 649 270	629 375 331 638	34 512 878 473	31 331 785 872	3 194 926 856	888 901 572 109
2	Tăng trong kỳ	3 339 496 480	40 038 119 310	1 128 923 576	232 644 200	39 784 566	44 778 968 132
	- Do trích khấu hao	3 339 496 480	40 038 119 310	1 128 923 576	232 644 200	39 784 566	44 778 968 132
3	Giảm trong kỳ	1 902 128 000	11 114 607 059	-	-	-	13 016 735 059
	- Do thanh lý, nhượng bán	1 902 128 000	11 114 607 059				13 016 735 059
	- Điều chỉnh hao mòn LK	-	-				-
	- Do chuyển sang CC,DC	-	-	-	-	-	-
4	Số cuối kỳ (30-06-2025)	191 924 017 750	658 298 843 889	35 641 802 049	31 564 430 072	3 234 711 422	920 663 805 182
III	Giá trị còn lại						
1	Số đầu năm	29 135 796 317	198 562 478 383	3 139 633 550	953 959 003	108 012 890	231 899 880 145
2	Số cuối kỳ (30-06-2025)	31 046 453 357	233 294 495 730	3 057 006 271	721 314 803	68 228 324	268 187 498 487

Phụ lục VI

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 21/QĐ-SGDVN ngày 21/12/2021 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam về Quy chế Công bố thông tin tại Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam)

**CÔNG TY CP BÓNG ĐÈN PHÍCH NƯỚC
RẠNG ĐÔNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2497./2025/CBTT-RAL

Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông

- Mã chứng khoán/Mã thành viên : RAL

- Địa chỉ: 87 - 89 Hạ Đình, Phường Khương Đình, TP. Hà Nội

- Điện thoại liên hệ : 024 38584310

Fax: 024 38585038

- E-mail: ralaco@rangdong.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo giải trình kết quả sản xuất kinh doanh Quý 2 năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/7/2025 tại đường dẫn www.rangdong.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người được ủy quyền công bố thông tin
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Đoàn Kết

Số: 2495.../2025/BC-RAL

Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2025

BÁO CÁO GIẢI TRÌNH

V/v chênh lệch kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Kính gửi : Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh

- Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.
- Căn cứ Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2025 của Công ty CP Bóng đèn Phích nước Rạng Đông, kết quả như sau :

TT	Chỉ tiêu	Quý 2 Năm 2025	Quý 2 Năm 2024	Chênh lệch	Tỷ lệ
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.189.573.790.132	2.119.367.278.319	-929.793.488.187	-44%
2	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	69.824.822.735	137.270.407.567	-67.445.584.832	-49%

Kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp Quý 2 năm 2025 so cùng kỳ Quý 2 năm 2024 giảm do các yếu tố sau:

Với sự thay đổi quá nhanh của môi trường cạnh tranh trên thị trường, Công ty đang phải đối mặt với 3 nguy cơ vô cùng thách thức, đe dọa sự tồn tại của Công ty tương tự như nguy cơ đe dọa Công ty trước Đổi mới lần thứ nhất :

- “Cơn đại hồng thủy” hàng hóa nước ngoài, đặc biệt là hàng Trung Quốc dư thừa công suất và của các Công ty nước ngoài chuyển đầu tư vào Việt Nam cạnh tranh với Rạng Đông ngày càng khốc liệt.

- Công nghệ số và AI đang xác lập phương thức sản xuất mới. Chậm chân ứng dụng công nghệ, chậm chân chuyển đổi số, chậm chân chuyển đổi kép, chậm chân đưa công nghệ số, AI vào mọi mặt hoạt động, sẽ có nguy cơ tụt hậu và nguy cơ sao đổi ngôi. Hay nói cách khác, nguy cơ đánh mất vị thế trên thị trường là hiện hữu.

- Các tập đoàn nước ngoài với nhiều kinh nghiệm tổ chức các mô hình kinh doanh mới - đặc biệt các nền tảng kinh doanh trực tuyến và O2O tràn vào chiếm lĩnh thị trường Việt Nam, thu hút khách hàng của Rạng Đông, tạo nên áp lực cạnh tranh vô cùng lớn. Xuất khẩu bị ảnh hưởng lớn bởi chính sách thuế quan giạt cục của Mỹ, tỷ trọng XK sản phẩm LED vào thị trường Mỹ của Rạng Đông chiếm tới 53% .

Chính sách thuế mới khiến khách hàng, các hộ kinh doanh đòi hỏi đưa cơ chế chiết khấu vào giảm giá bán - cũng là nguyên nhân khiến doanh thu giảm khoảng 10%. Hàng loạt Công ty, khách hàng tạm đóng cửa đối phó với kiểm tra hàng giả, hàng nhập lậu. Chủ trương bỏ thuế khoán chuyển hộ kinh

Ứng phó với tình hình đó, Rạng Đông chú trọng nâng cao chất lượng tăng trưởng, phòng ngừa rủi ro, bảo toàn tài sản : Chú trọng giảm công nợ của khách hàng (do hàng Trung quốc giá rẻ tràn vào, khách hàng chạy theo lợi nhuận sẽ chuyển bán hàng Trung quốc có nguy cơ mất nợ, thất thoát vốn). Đồng thời tập trung phát triển khoa học công nghệ - Đổi mới sáng tạo và chuyển đổi kép : số (AI) và Xanh nhằm xác lập phương thức sản xuất tiên tiến, hiện đại đưa Công ty phát triển bền vững.

(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Nguyễn Đoàn Thăng

Rang Dong Light Source and Vacuum Flask Joint Stock Company

COMBINED FINANCIAL STATEMENT

Q2 - 2025

Rang Dong Light Source and Vacuum Flask Joint Stock Company

COMBINED FINANCIAL STATEMENT

Q2 - 2025

COMBINED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 30 June 2025

Unit: VND

Items	Code	End of period	Start of period
A. CURRENT ASSETS	100	7 346 340 190 071	7 842 099 023 673
I. Cash and cash equivalents	110	1 596 223 462 018	1 572 970 195 920
1. Cash	111	1 596 223 462 018	1 572 970 195 920
2. Cash equivalents	112	-	-
II. Short-term investments	120	-	-
1. Trading securities	121	-	-
2. Provision for diminution in value of trading securities	122	-	-
3. Held-to-maturity investments	123	-	-
III. Short-term receivables	130	3 313 737 524 682	4 363 922 063 461
1. Short-term trade receivables	131	3 239 833 554 587	4 295 914 750 720
2. Short-term prepayments to suppliers	132	1 190 525 538	112 526 275 932
3. Short-term intra-company receivables	133	-	-
4. Receivables according to the progress of construction	134	-	-
5. Short-term loan receivables	135	-	-
6. Other short-term receivables	136	198 435 831 826	92 359 308 525
7. Provision for short-term doubtful debts	137	(125 722 387 270)	(136 878 271 716)
8. Shortage of assets awaiting resolution	139	-	-
IV. Inventories	140	2 243 263 856 681	1 772 510 037 653
1. Inventories	141	2 243 263 856 681	1 772 510 037 653
2. Provision for devaluation of inventories	149	-	-
V. Other short-term assets	150	193 115 346 690	132 696 726 640
1. Short-term prepaid expenses	151	4 783 876 105	4 279 417 252
2. Deductible VAT	152	173 566 501 560	125 208 477 327
3. Taxes and other receivables from the State budget	153	14 764 969 025	3 208 832 061
4. Purchase and resale of Government bonds	154	-	-
5. Other current assets	155	-	-

Items	Code	End of period	Start of period
B. NON-CURRENT ASSETS	200	546 801 279 413	466 763 323 933
I. Long-term receivables	210	1 294 648 600	1 392 138 914
1. Long-term trade receivables	211	-	-
2. Long-term prepayments to suppliers	212	-	-
3. Working capital provided to sub-units	213	-	-
4. Long-term intra-company receivables	214	-	-
5. Long-term loan receivables	215	-	-
6. Other long-term receivables	216	1 294 648 600	1 392 138 914
5. Provision for long-term doubtful debts	219	-	-
II. Fixed assets	220	351 582 649 465	315 690 951 523
1. Tangible fixed assets	221	268 187 498 487	231 899 880 145
- Historical costs	222	1 188 851 303 669	1 120 801 452 254
- Accumulated depreciation	223	(920 663 805 182)	(888 901 572 109)
2. Finance lease fixed asset	224	-	-
- Historical costs	225	-	-
- Accumulated depreciation	226	-	-
3. Intangible fixed assets	227	83 395 150 978	83 791 071 378
- Historical costs	228	150 425 349 519	143 768 788 394
- Accumulated amortization	229	(67 030 198 541)	(59 977 717 016)
III. Investment properties	230	-	-
Historical costs	231	-	-
Accumulated depreciation	232	-	-
IV. Long-term assets in progress	240	189 103 152 908	145 599 121 310
1. Long-term work in progress	241	-	-
2. Construction in progress	242	189 103 152 908	145 599 121 310
V. Long-term investments	250	-	-
1. Investments in subsidiaries	251	-	-
2. Investments in joint ventures and associates	252	-	-
3. Equity investments in other entities	253	-	-
4. Provision for devaluation of long-term investments	254	-	-
5. Held-to-maturity investments	255	-	-
VI. Other long-term assets	260	4 820 828 440	4 081 112 186
1. Long-term prepaid expenses	261	4 820 828 440	4 081 112 186
2. Deferred income tax assets	262	-	-
3. Long-term equipment, supplies and spare parts	263	-	-
4. Other long-term assets	268	-	-
TOTAL ASSETS (270=100+200)	270	7 893 141 469 483	8 308 862 347 606
A. LIABILITIES	300	4 626 016 873 159	5 005 308 285 936
I. Current liabilities	310	4 625 179 386 765	5 004 470 799 542
1. Short-term trade payables	311	483 665 290 603	681 334 983 613

Items	Code	End of period	Start of period
2. Short-term prepayments from customers	312	33 310 994 995	37 160 864 177
3. Taxes and other payables to State budget	313	20 777 666 326	24 103 604 584
4. Payables to employees	314	69 855 774 581	126 985 716 100
5. Short-term accrued expenses	315	72 137 841 054	119 596 571 806
6. Short-term intra-company payables	316	-	-
7. Payables according to the progress of construction	317	-	-
8. Short-term unearned revenue	318	-	-
9. Other short-term payments	319	67 838 899 372	119 612 035 423
10. Short-term borrowings and finance lease liabilities	320	3 387 008 218 261	3 549 377 068 781
11. Provisions for short-term payables	321	-	-
12. Bonus and welfare fund	322	490 584 701 574	346 299 955 058
13. Price stabilization fund	323	-	-
14. Purchase and resale of Government bonds	324	-	-
II. Non-current liabilities	330	837 486 394	837 486 394
1. Long-term trade payables	331	-	-
2. Long-term prepayments from customers	332	-	-
3. Long-term accrued expenses	333	-	-
4. Intra-company payables on operating capital	334	-	-
5. Long-term intra-company payables	335	-	-
6. Long-term unearned revenue	336	-	-
7. Other long-term payables	337	-	-
8. Long-term borrowings and finance lease liabilities	338	837 486 394	837 486 394
9. Convertible bonds	339	-	-
10. Preference shares	340	-	-
11. Deferred income tax liabilities	341	-	-
12. Provisions for long-term payables	342	-	-
13. Science and technology development fund	343	-	-
B. OWNER'S EQUITY	400	3 267 124 596 324	3 303 554 061 670
I. Owner's equity	410	3 267 124 596 324	3 303 554 061 670
1. Contributed capital	411	235 474 190 000	235 474 190 000
- Ordinary shares with voting rights	411a	235 474 190 000	235 474 190 000
- Preference shares	411b	-	-
2. Share Premium	412	1 077 593 300 829	1 077 593 300 829
3. Conversion options on convertible bonds	413	-	-
4. Other capital	414	-	-
5. Treasury shares	415	-	-

Items	Code	End of period	Start of period
6. Differences upon asset revaluation	416	-	-
7. Exchange rate differences	417	-	-
8. Development and investment funds	418	1 063 130 502 699	866 531 700 215
9. Enterprise reorganization assistance fund	419	-	-
10. Other reserves	420	720 215 870 884	589 736 819 098
11. Retained earnings	421	170 710 731 911	534 218 051 528
- Retained earnings accumulated till the end of the pre	421a	0	534 218 051 528
- Retained earnings of the current period	421b	170 710 731 911	-
12. Capital expenditure fund	422	-	-
II. Other capital and funds	430	-	-
2. Non-business funds	431	-	-
3. Funds that forming fixed assets	432	-	-
TOTAL CAPITAL	440	7 893 141 469 483	8 308 862 347 606

OFF STATEMENT OF FINANCIAL POSITION ITEMS

Items	End of period	Start of period
1. Operating leased assets	0	0
2. Materials and goods held under trust or for processing, entrusting		
3. Consignments goods for sales:		
4. Doubtful debts written-offs		
5. Foreign currencies		
6. Budget for career and project expenses	0	0

Preparer



Vu Thi Ngoc

Chief Accountant



Hoang Trung

Creation date on 30 July 2025

General Director



Nguyen Doan Thang

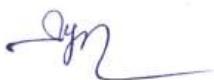
**INTERIM STATEMENT OF INCOME
COMPANY-WIDE CONSOLIDATION**

Q2 - 2025

Unit : VND

Items	Code	Q2		Accumulated from the beginning of the year to the end of this quarte	
		This year	Last year	This year	Last year
1. Revenue from sales of goods and rendering of services	01	1 201 169 273 509	2 129 580 070 961	2 742 076 627 476	4 967 098 362 944
2. Revenue deductions	02	11 595 483 377	10 212 792 642	24 633 323 677	16 873 711 851
3. Net revenue from sales of goods and rendering of services (10=1-2)	10	1 189 573 790 132	2 119 367 278 319	2 717 443 303 799	4 950 224 651 093
4. Cost of goods sold and services rendered	11	931 828 603 151	1 682 055 597 350	2 131 456 917 234	3 941 739 728 261
5. Gross profit from sales of goods and rendering of services (20=10-11)	20	257 745 186 981	437 311 680 969	585 986 386 565	1008 484 922 832
6. Financial income	21	8 169 546 994	6 116 398 489	10 671 810 101	10 800 318 638
7. Financial expenses	22	27 109 690 407	20 046 315 348	51 509 661 763	40 177 474 301
In which: Interest expenses	23	26 814 037 561	17 768 606 461	51 065 100 157	37 589 910 285
8. Selling expenses	25	129 446 234 023	236 296 095 576	299 766 875 036	563 019 057 398
9. General and administrative expense	26	28 470 090 258	43 632 848 967	51 402 596 149	64 906 543 337
10. Net profit from operating activities 30={20+(21-22)-(25+26)}	30	80 888 719 287	143 452 819 567	193 979 063 718	351 182 166 434
11. Other income	31	121 750 010	154 273 000	122 849 398	154 291 981
12. Other expense	32		3 000 000		3 000 000
13. Other profit (40 = 31 - 32)	40	121 750 010	151 273 000	122 849 398	151 291 981
14. Total net profit before tax (50=30+40)	50	81 010 469 297	143 604 092 567	194 101 913 116	351 333 458 415
15. Current corporate income tax expenses	51	11 185 646 562	6 333 685 000	23 391 181 205	19 401 171 696
16. Deferred corporate income tax expenses	52				
17. Profit after corporate income tax (60=50-51-52)	60	69 824 822 735	137 270 407 567	170 710 731 911	331 932 286 719
18. Basic earnings per share	70	2 965	5 830	7 250	14 096

Preparer



Vu Thi Ngoc

Chief Accountant



Hoang Trung

Creation date on 30 July 2025

General Director



Nguyen Doan Thang

COMBINED STATEMENT OF CASH FLOW

From 01 January 2025 to 30 June 2025

(Indirect method)

Unit: VND

ITEMS	Note	06/30/2025	06/30/2024
I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
1. Profit before tax		194 101 913 116	207 729 365 848
2. Adjustments for		85 380 394 062	32 726 971 445
Depreciation of fixed assets		51 831 449 660	23 648 464 390
Provisions		(11 155 884 446)	(7 632 839 263)
Exchange gains/losses from retranslation of monetary items denominated in foreign currencies		(5 791 731 987)	(2 744 872 673)
Gains/losses from investment		(568 539 322)	(365 084 833)
Interest expenses		51 065 100 157	19 821 303 824
3. Operating profit before changes in working capital		279 482 307 178	240 456 337 293
Increase or decrease in receivable		1 001 523 752 342	(428 173 004 095)
Increase or decrease in inventories		(470 753 819 029)	(161 095 663 949)
Increase or decrease in payable (excluding interest payable/corporate income tax payable)		(355 243 433 485)	508 908 003 809
Increase or decrease in prepaid expenses		(1 244 175 107)	(381 090 986)
Interest paid		(51 505 028 580)	(18 510 363 948)
Corporate income tax paid		(23 391 181 205)	(12 664 095 800)
Other receipts from operating activities		11 566 677 284	179 763 759
Other payments on operating activities		(12 595 278 494)	(2 835 394 260)
Net cash flows from operating activities		377 839 820 904	125 884 491 823
II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
1. Purchase or construction of fixed assets and other long-term assets		(134 039 446 118)	(51 369 039 856)
2. Proceeds from liquidation and sale of fixed assets and other long-term assets		121 750 010	-
3. Loans and purchase of debt instruments from other entities		-	-
4. Collection of loans and resale of debt instrument of other entities		-	-
5. Equity investments in other entities		-	-
6. Proceeds from the recovery of investments in other entities		-	-
7. Interest and dividend received		568 539 322	4 683 920 149
Net cash flows from investing activities		(133 349 156 786)	(46 685 119 707)
III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
1. Proceeds from issuance of shares and receipt of contributed capital		-	-
2. Payments for capital contributions to owners and repurchase of issued shares		-	-
3. Proceeds from short-term and long-term borrowings		2 035 338 844 855	1 217 410 755 492
4. Repayment of principal		(2 197 707 695 375)	(830 353 117 108)
5. Payments of finance lease liabilities		-	-
6. Dividends or profits paid to owners		(58 868 547 500)	-
Net cash flows from financing activities		(221 237 398 020)	387 057 638 384
Net cash flows in the period		23 253 266 098	466 257 010 500
Cash and cash equivalents at beginning of the period		1 572 970 195 920	802 447 024 719
Effect of exchange rate fluctuations		-	-
Cash and cash equivalents at end of the period		1 596 223 462 018	1 268 704 035 219

Creation date on 30 July 2025

Preparer

Chief Accountant

General Director







Vu Thi Ngoc

Hoang Trung

Nguyễn Đoàn Thang

NOTES TO THE COMBINED FINANCIAL STATEMENTS

for the period ending 30/06/2025

1. GENERAL INFORMATION OF THE COMPANY

Form of ownership

Rang Dong Light Source and Vacuum Flask Joint Stock Company is a joint stock company established under Decision No. 21/2004/QĐ-BCN dated March 30, 2004 of the Minister of Industry on converting Rang Dong Light Source and Vacuum Flask Company into Rang Dong Light Source and Vacuum Flask Joint Stock Company.

Company's Charter capital is: 235.474.190.000 VND

1.2 Business activities

- Manufacturing and trading of light bulbs, electrical equipment and supplies, lighting equipment, glass products and thermoses;
- Scientific and technical services, technology transfer;
- Direct import and export;
- Consulting and designing lighting in civil and industrial areas (excluding construction design services);
- Repairing and installing lighting equipment in civil and industrial areas;
- Commercial advertising services;
- Goods transportation services."

II. Accounting period and accounting currency

2.1. Accounting period

Annual accounting period commences from 1 January and ends as at 31 December.

2.2. Accounting currency

The Company maintains its accounting records in Vietnam Dong (VND).

III. Applicable Accounting Policies

3.1. Applicable Accounting Policies

The Company applies Corporate Accounting System issued under the Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 by the Ministry of Finance, applies Vietnamese Accounting Standards and supplementary documents issued by the State. Financial Statements are prepared and presented in accordance with regulations of each standard and supplementary document as well as with current Accounting Standards and Accounting System.

3.2. Applicable accounting book format

The company applies the voucher journal accounting book format.

IV. Declaration on compliance with Vietnamese Accounting Standards and Accounting System

Financial statements are prepared and presented in accordance with Vietnamese accounting standards and regi

V. Main accounting policies applied

1. Principles and methods of converting other currencies

Economic transactions arising in foreign currencies are converted into Vietnamese Dong at the actual exchange rate at the time of the transaction. At the end of the year, foreign currency-denominated monetary items are converted at the average interbank exchange rate announced by the State Bank of Vietnam on the closing date of the accounting year. Actual exchange rate differences arising during the period and exchange rate differences due to revaluation of the balance of monetary items at the end of the year are transferred to financial revenue or expenses in the fiscal year.

2. Inventory

2.1. Inventory evaluation principles:

Inventory is calculated at the original price. If the achievable net value is lower than the original price, the achievable net value must be considered. The original inventory price includes procurement costs, processing costs, and other directly related costs incurred in acquiring inventory at the current location and status.

The original price of external procurement inventory includes the purchase price, non refundable taxes, transportation, loading and unloading, storage costs during the procurement process, and other costs directly related to the procurement inventory.

The original price of inventory produced by the unit includes direct material costs, direct labor costs, fixed general production costs, and variable general production costs incurred during the process of converting materials into finished products. The general production cost is allocated according to the output.

2.2. Method for determining ending inventory value:

The value of materials, tools, and final products is determined by the monthly weighted average method.

The final unfinished product is evaluated using the direct material cost method.

2.3. Inventory accounting method:

The company uses the method of periodic counting to count the inventory.

2.4. Establishing provisions for inventory price reduction:

The provision for inventory devaluation is made at the end of the year as the difference between the original cost of inventory and their net realizable value.

3. Principles of recording trade receivables and other receivables

3.1 Principle of recognition

Customer receivables, seller's advance payment, internal receivables and other receivables at the time of reporting, if:

- With a recovery or payment period of less than 1 year (or within a business production cycle) are classified as Short-term Assets.
- With a recovery or payment period of more than 1 year (or over a business production cycle) are classified as Long-term Assets.

3.2. Establishing provisions for doubtful debts

The provision for doubtful debts represents the estimated loss value of receivables that are likely to be non-collectible by customers for receivables at the time of preparing the Financial Statements.

4. Fixed assets and depreciation of fixed assets

4.1. Principles of recording tangible fixed assets and intangible fixed assets

Fixed assets are initially stated at the historical cost. During the using time, fixed assets are recorded at cost, accumulated depreciation and carrying amount.

4.2. Depreciation method for tangible and intangible fixed assets:

Fixed assets (tangible and intangible) are initially stated at the historical cost. During the using time, fixed assets (tangible and intangible) are recorded at cost, accumulated depreciation and carrying amount. Fixed asset depreciation is calculated using the straight-line method:

- Factory	20 - 25 Years
- Office	10 Years
- Machinery, equipment	6 Years
- Vehicles, Transportation equipment	6 Years
- Equipment, management tools	5 - 6 Years

5. Long-term prepaid expenses

The following costs are incurred during the fiscal year but are recorded as long-term prepaid expenses for gradual allocation to the business results:

- Commercial advantages
- High-value tools and equipment issued for use
- Large one-time repair costs of fixed assets.

6. Recording trade and other payables

Payables to suppliers, internal payables, other payables, loans at the reporting date, if:

- Have a payment term of less than 1 year or within a business production cycle are classified as short-term debt.

- Have a payment term of more than 1 year or over a business production cycle are classified as long-term debt.

Assets awaiting resolution are classified as short-term debt.

Deferred income tax is classified as long-term debt.

7. Payables

The actual cost has not yet been incurred, but it has been pre extracted from the production and operating costs of this period to ensure that, based on the principle of matching sales and costs, the actual cost incurred will not lead to a surge in production and operating costs.

The unemployment relief emergency fund shall be allocated at a ratio of 3% of the wage fund as the basis for social insurance contributions and included in the current period's enterprise management expenses.

8. Borrowing costs

Borrowing costs are recognized as expenses in the period in which they are incurred, except for borrowing costs that are directly attributable to the construction or production of a qualifying asset that are eligible for capitalization.

9. Revenue recognition method

Revenue is determined based on the fair value of amounts received or to be received.

Revenue from sales is only recognized when meeting all of the following conditions:

- When the invoice is issued;
- The company has received or will receive economic benefits from the sale transaction;
- The costs related to the sale transaction can be determined.

Revenue from service provision is recognized when the outcome of the transaction can be reliably measured. In cases where the service provision spans multiple periods, revenue is recognized in the period based on the proportion of work completed as of the balance sheet date for that period. The outcome of the service provision transaction is considered determined when meeting all of the following conditions:

10. Earnings distribution

The profit after corporate income tax, once approved by the Board of Directors, will be allocated to various funds according to the company's charter and current legal regulations, and then distributed to the parties based on their capital contributions.

VI. Additional information for the items of the Statement of Financial position and the Statement of Income

1. CASH

	Unit: VND	
	30-06-2025	01-01-2025
Cash on hand	1 434 264 834	20 841 360 060
Demand deposits	1 594 789 197 184	1 552 128 835 860
Cash in transit	-	-
Total	1 596 223 462 018	1 572 970 195 920

2. Financial Short-term Investments

	Unit: VND	
	30-06-2025	01-01-2025
Term deposits	-	-

3. Short-term receivables

	Unit: VND	
	30-06-2025	01-01-2025
1. Trade Receivables	3 239 833 554 587	4 295 914 750 720
2. Prepayments to suppliers	1 190 525 538	112 526 275 932
3. Intra-company receivables	-	-
4. Other receivables	198 435 831 826	92 359 308 525
5. Provision for doubtful debts	(125 722 387 270)	(136 878 271 716)
6. Shortage of assets awaiting resolution	-	-
Total	3 313 737 524 682	4 363 922 063 461

4. Inventories**The original cost of inventories**

	Unit: VND	
	30-06-2025	01-01-2025
Goods in transit	-	-
Raw material	538 374 900 428	466 050 995 041
Tools, supplies	326 240 254	727 476 283
Work in progress	104 149 464 558	101 552 383 498
Finished goods	1 600 413 251 442	1 204 179 182 832
Goods	-	-
Goods on consignment	-	-
Total	2 243 263 856 681	1 772 510 037 653

5. Taxes receivable

	Unit: VND	
	30-06-2025	01-01-2025
Deductible VAT	173 566 501 560	125 208 477 327
Taxes and other payables to State budget	14 764 969 025	3 208 832 061
Total	188 331 470 585	128 417 309 388

6. Fixed assets (details in appendix)**7. Long-term prepaid expenses**

	Unit: VND	
	30-06-2025	01-01-2025
Beginning balance		4 081 112 186
Increase during the period		2 812 266 917
Transfer to production costs		2 072 550 663
Other decrease		-
Ending balance of the period		4 820 828 440

8. Construction in progress

	Unit: VND	
	30-06-2025	01-01-2025
Machine transportation cost	650 000	3 500 000
Machine manufacturing	95 533 558	2 394 799 435
Hoa Lac Project	181 626 969 350	135 820 821 875
Others Construction in progress	7 380 000 000	7 380 000 000
Total	189 103 152 908	145 599 121 310

	30-06-2025	01-01-2025
Short-term debts	3 387 008 218 261	3 549 377 068 781
Current portion of long-term debts	-	-
Total	3 387 008 218 261	3 549 377 068 781

	30-06-2025	01-01-2025
Short-term trade payables	483 665 290 603	681 334 983 613
Short-term prepayments from customers	33 310 994 995	37 160 864 177
Total	516 976 285 598	718 495 847 790

11. Taxes and other payables to State budget

Unit: VND

	30-06-2025	01-01-2025
11.1. Taxes payable to State budget	20 777 666 326	24 103 604 584
11.2. Other payables	-	-
Total	20 777 666 326	24 103 604 584

12. Short-term accrued expenses

Unit: VND

	30-06-2025	01-01-2025
Short-term accrued expenses	72 137 841 054	119 596 571 806
Total	72 137 841 054	119 596 571 806

13. Other short-term payments

Unit: VND

	30-06-2025	01-01-2025
Trade union fund	7 126 017 256	7 768 664 348
Social insurance	5 205 672 639	1 249 880 611
Other payables	55 507 209 477	110 593 490 464
Total	67 838 899 372	119 612 035 423

14. Long-term borrowings and finance lease liabilities

Unit: VND

	30-06-2025	01-01-2025
Borrowing from the bank	516 977 094	516 977 094
Borrowing from other entities	320 509 300	320 509 300
Total	837 486 394	837 486 394

15. Owner's equity

15.1 Changes in owner's equity

Unit: VND

	Capital contribution	Share premium	Development investment funds	Bonus and welfare fund	Retained earnings
Beginning balance of current	235 474 190 000	1 077 593 300 829	866 531 700 215	346 299 955 058	534 218 051 528
- Increase in capital of the period	0	0	196 598 802 485	148 271 649 757	0
- Increase in profit of the period	0	0	0	0	194 101 913 116
- Decrease in capital of the period	0	0	0	3 986 903 241	498 740 685 233
- distribution of the period	0	0	0	0	58 868 547 500
Ending balance of the period					
30-06-2025	235 474 190 000	1 077 593 300 829	1 063 130 502 699	490 584 701 574	170 710 731 911

15.2 Details of Contributed capital

Unit: VND

	State Investment Capital	Contributed Capital (Shareholders, Members, etc.)	Share premium	Treasury Shares
Current Year(*)				
- Total	-	235 474 190 000	1 077 593 300 829	-
- Ordinary Shares Capital	-	235 474 190 000	1 077 593 300 829	-

- Preferred Shares Capital	-	-	-	-
Previous Year				
- Total	-	235 474 190 000	1 077 593 300 829	-
- Ordinary Shares Capital	-	235 474 190 000	1 077 593 300 829	-
- Preferred Shares Capital	-	-	-	-

15.3 Capital transactions with owners and distribution of dividends and profits

Unit: VND

	30-06-2025	01-01-2025
- Owner's contributed capital		
+ At the beginning of period	235 474 190 000	235 474 190 000
+ Increase in the period	-	-
+ Decrease in the period	-	-
+ At the ending of period	235 474 190 000	235 474 190 000

15.4 Share

Unit: VND

	30-06-2025	01-01-2025
- Quantity of Authorized issuing shares	23 547 419	23 547 419
- Quantity of issued shares and full capital contribution	23 547 419	23 547 419
+ Common shares	23 547 419	23 547 419
+ Preferred shares	-	-
- Quantity of shares repurchased	-	-
+ Common shares	-	-
+ Preferred shares	-	-
- Quantity of outstanding shares in circulation	23 547 419	23 547 419
+ Common shares	23 547 419	23 547 419
+ Preferred shares	-	-
Par value per share (VND/share)	10 000	10 000

16. Revenue

Unit: VND

30-06-2025**Revenue from sales of goods and rendering of services**

Total revenue	2 742 076 627 476
+ Revenue from sale of goods	2 742 076 627 476
+ Revenue from rendering of services	-
Revenue deductions	24 633 323 677
Net revenue	2 717 443 303 799
+ Net revenue from goods exchange	-
+ Net revenue from service exchange	-
Finance income	10 671 810 101
Interest income	568 539 322
Exchange differences	10 103 270 779
Total	2 728 115 113 900

17. Financial expenses

Unit: VND

Interest expenses	51 065 100 157
Exchange differences	444 561 606
Total	51 509 661 763

18. Other income

Unit: VND

30-06-2025

Asset liquidation	121 750 010
Others	1 099 388
Total	122 849 398

19. Business and production cost by items

Unit: VND

30-06-2025

Raw materials	1 967 720 938 732
Labour expenses	311 622 034 571
Depreciation expenses	51 831 449 658
Expenses of outsourcing services	94 318 836 539
Other expenses in cash	175 229 237 291
Total	2 600 722 496 791

20. Corporate income tax payable and Profit after corporate income tax for the period

The Company's tax settlements are subject to examination by the tax authorities. Because the application of tax laws and regulations on many types of transactions is susceptible to varying interpretations, amounts reported in the Interim Financial Statements could be changed at a later date upon final determination by the tax

Unit: VND

30-06-2025**01-01-2025**

Total profit before tax	194 101 913 116	534 218 051 528
Adjustment to increase or decrease accounting profit to determine taxable income	-	-
- Increase	-	-
- Decrease	-	-
Non-taxable income	-	-
Total taxable income	194 141 685 516	-

Tax payable
Profit after corporate income tax

23 391 181 205	-
170 710 731 911	534 218 051 528

21. Retained earnings

Unit: VND

- Balance as of 01/01/2025	534 218 051 528
- Profit generated during the period	170 710 731 911
- Dùng lợi nhuận sau thuế nộp thuế đất,...	-
- Distributed profit during the period	534 218 051 528
+ Distribution of other funds	-
+ Distribution of the bonus and welfare funds	148 271 649 757
+ Distribution of dividends	58 868 547 500
+ Increase in the development and investment funds	196 598 802 485
+ Increase in other equity funds	130 479 051 786
- Balance as of 30/06/2025	170 710 731 911

22. Transactions with related parties

During the period, there were transactions with related parties as follows:

Board of Management and Board	Relation	Q1+Q2/2025
- Mr Tran Trung Tuong	Chairman/Vice General Director	549 589 108
- Mr Nguyen Doan Ket	Vice Chairman/Vice General Director	672 215 588
- Mr Nguyen Doanh Thang	Member/General Director	712 481 641
- Mr Nguyen Hoang Kien	Member	573 021 570
- Mr Tran Van Thai	Independent Member	60 000 000
- Mr Quach Thanh Chuong	Head of Supervisory Board	266 109 823
- Ms Ton Nu Thanh Thien	Member of Supervisory Board; Head of Supervisory Board from 15/1/2025	304 384 230
- Mr Le Dinh Hung	Member of Supervisory Board	48 000 000

Creation date on 30 July 2025

Preparer

Chief Accountant

General Director





Vu Thi Ngoc

Hoang Trung

Nguyen Doan Thang

CHANGES IN FIXED ASSETS AND ACCUMULATED DEPRECIATION

Code	ITEMS	Buildings, structures	Machinery, equipment	Transportation equipment	Office equipment	Other fixed assets	Total
I	Historical cost						
1	Beginning balance	219 622 445 587	827 937 810 021	37 652 512 023	32 285 744 875	3 302 939 746	1 120 801 452 254
2	Increase in the period	5 250 153 520	74 770 136 661	1 046 296 297	-	-	81 066 586 478
	- Transfer from construction in progre	5 250 153 520	-	-	-	-	5 250 153 520
	- New purchase	-	74 770 136 661	1 046 296 297	-	-	75 816 432 958
3	Decrease in the period	1 902 128 000	11 114 607 063	-	-	-	13 016 735 063
	- Disposal	1 902 128 000	11 114 607 063	-	-	-	13 016 735 063
	- Final settlement	-	-	-	-	-	-
	- Transfer to supplies	-	-	-	-	-	-
4	Ending balance (30-06-2025)	222 970 471 107	891 593 339 619	38 698 808 320	32 285 744 875	3 302 939 746	1 188 851 303 669
II	Accumulated depreciation	-	-	-	-	-	-
1	Beginning balance	190 486 649 270	629 375 331 638	34 512 878 473	31 331 785 872	3 194 926 856	888 901 572 109
2	Increase in the period	3 339 496 480	40 038 119 310	1 128 923 576	232 644 200	39 784 566	44 778 968 132
	- Depreciation	3 339 496 480	40 038 119 310	1 128 923 576	232 644 200	39 784 566	44 778 968 132
3	Decrease in the period	1 902 128 000	11 114 607 059	-	-	-	13 016 735 059
	- Disposal	1 902 128 000	11 114 607 059	-	-	-	13 016 735 059
	- Adjustment of accumulated deprecia	-	-	-	-	-	-
	- Transfer to supplies	-	-	-	-	-	-
4	Ending balance (30-06-2025)	191 924 017 750	658 298 843 889	35 641 802 049	31 564 430 072	3 234 711 422	920 663 805 182
III	Net carrying amonut	-	-	-	-	-	-
1	Beginning balance	29 135 796 317	198 562 478 383	3 139 633 550	953 959 003	108 012 890	231 899 880 145
2	Ending balance (30-06-2025)	31 046 453 357	233 294 495 730	3 057 006 271	721 314 803	68 228 324	268 187 498 487